

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2024

Tình hình kinh tế - xã hội 10 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực ở các khu vực kinh tế: chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 13,4%, doanh thu thương mại, dịch vụ đều tăng trưởng tốt (bán lẻ hàng hoá tăng 11,34%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành... tăng 10,64%; doanh thu vận tải, kho bãi... tăng 21,28% so cùng kỳ). Sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng được duy trì ổn định; các dự án chăn nuôi quy mô lớn đang được triển khai phát huy hiệu quả.

Các hoạt động văn hóa chủ yếu tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, các chính sách an sinh xã hội thực hiện đầy đủ, kịp thời, tạo việc làm cho người lao động, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được đảm bảo, cụ thể từng lĩnh vực, như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp, diện tích cây trồng hàng năm duy trì ổn định, vụ Đông xuân, Hè thu cơ bản thu hoạch xong, hiện vụ Mùa bắt đầu thu hoạch, thời tiết trong tháng mưa nhiều khiến việc xuống giống các loại cây trồng cũng bị ảnh hưởng. Tình hình tiêu thụ ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa duy trì ở mức cao, giá rau các loại tăng so cùng kỳ.

Tình hình chăn nuôi tiếp tục chuyển biến tích cực từ chăn nuôi nhỏ lẻ, không đảm bảo an toàn sinh học, hiệu quả thấp sang chăn nuôi quy mô trang trại quy mô lớn, đảm bảo an toàn sinh học. Sản xuất lâm nghiệp, diện tích rừng trồng mới tiến độ còn chậm chủ yếu do liên quan đến xử lý các trường hợp trồng cây nông nghiệp trái quy định trên đất quy hoạch lâm nghiệp.

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Tình hình gieo trồng vụ Mùa các cây trồng chủ yếu, tiến độ xuống giống tăng nhẹ ở cây ngô nhưng giảm ở hầu hết các loại cây trồng còn lại, do thời tiết mưa nhiều, không thuận lợi cho việc xuống giống, cụ thể như bảng sau:

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 10 tháng

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. Cây lúa	145.664	146.812	100,79
- Vụ Đông xuân:	47.685	48.226	101,13
- Vụ Hè thu:	50.077	50.695	101,23
- Vụ Mùa:	47.902	47.892	99,98
2. Các cây hàng năm khác			
- Ngô	4.953	5.406	109,15
- Khoai lang	4	-	-
- Lạc (đậu phộng)	3.016	2.910	98,05
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	22.097	21.486	97,23
- Mía	7.175	7.651	106,64
- Mì (trồng mới)	4.663	4.639	99,50

Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng chủ yếu ở mức nhẹ, phát sinh giảm hơn. Dịch khảm trên cây mì còn 41.410 ha bị nhiễm, phần lớn ở mức độ nhiễm nhẹ, tập trung ở các huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu.

b. Chăn nuôi:

Đàn gia súc, gia cầm đến tháng 10/2024, trên địa bàn tỉnh một số vật nuôi chủ yếu như bảng sau:

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm 2023	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.287	9.104	98,03
2. Bò	con	97.942	97.644	99,70
Trong đó: Bò sữa	con	13.159	13.039	99,09
3. Lợn	con	228.312	536.915	183,78
Trong đó: Lợn thịt	con	201.572	335.572	151,45
II. Gia cầm				
Trong đó: Gà	1000 con	10.852,14	12.652,14	116,59
	1000 con	10.752,31	12.352,31	114,88

Sản lượng gia súc gia cầm lũy kế 10 tháng ước đạt: Thịt trâu hơi 421,86 tấn, giảm 2,36% (-10,19 tấn), do tổng đàn trâu giảm; Thịt bò hơi 2.401,85 tấn, giảm 0,43% (-10,44 tấn); sữa bò tươi 33.974,8 tấn, giảm 0,83% (-285,95 tấn) do số hộ

nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm; thịt lợn hơi xuất chuồng 57.608,83 tấn, tăng 32,73% (+14.204,33 tấn) so cùng kỳ; thịt gà hơi xuất chuồng 52.024 tấn, tăng 12,79%; trứng gia cầm 606,07 tr.quả, tăng 7,87% (+44,23 tr.quả), do đàn gà đẻ trứng công nghiệp sau thời gian thay thế, đã bắt đầu cho trứng ổn định liên tục đến nay, không có hiện tượng thanh lý số lượng lớn như cùng kỳ.

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: thực hiện Kế hoạch năm 2024 trên địa bàn tỉnh trồng mới 707,8 ha rừng đặc dụng, phòng hộ. Hiện nay các đơn vị chủ rừng đang tiếp tục rà soát quỹ đất, lập hồ sơ thiết kế được 191,4 ha, đến nay mới trồng được 4,3 ha. Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 66.490,88 ha rừng hiện có, trong đó: rừng tự nhiên: 46.608,32 ha, rừng trồng 19.882,56 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các cá nhân, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Về quản lý bảo vệ rừng, quản lý lâm sản: Diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 73.272,53 ha; Toàn bộ diện tích này đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, sử dụng.

Sản lượng gỗ khai thác: thực hiện 10 tháng ước đạt 43.599,37m³, so với cùng tăng 0,89% (+384,61 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện tháng 10 được 200.675,66Ste, tăng nhẹ 0,94% (+1.868,78 Ste) so với cùng kỳ, do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng.

2. Sản xuất công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng này so tháng trước giảm chút ít (-1,05%) do ảnh hưởng kinh tế thế giới, đơn hàng của nhiều doanh nghiệp trong tháng có sự sụt giảm hơn, nhưng so với tháng cùng kỳ (tháng 10/2023) vẫn tăng 14,67% nhờ đóng góp của một số năng lực mới hoạt động ổn định do vậy mà lũy kế 10 tháng 2024 tăng (+13,40%) đã giảm hơn 0,04 điểm % so với mức tăng của lũy kế 9 tháng, cụ thể:

Tháng 10/2024: chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 1,05% so tháng trước, cụ thể một số ngành như sau: sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 29,08%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 20,44%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 5,55%; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 5,25%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 3,94%... một số ngành, chỉ số sản xuất tăng so tháng trước như: sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 7,33%; khai khoáng khác tăng 6,42%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,21%; sản xuất kim loại tăng 4,12%; sản xuất trang phục tăng 4,04%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 2,68...

Lũy kế 10 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,27% so cùng kỳ cao hơn mức tăng của 10 tháng năm 2023 ¹ trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm mạnh (-15,51%) do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên dần cạn kiệt.

¹ 10 tháng năm 2021 (-0,57%); 10 tháng năm 2022 (+17,48%); 10 tháng năm 2023 (+8,27%);

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+13,66%) tập trung ở các ngành: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic duy trì mức tăng trưởng cao nhất (+30,53%) do nhu cầu tiêu dùng tăng từ thị trường sản xuất ô tô điện của Trung Quốc; sản xuất kim loại (+26,56%); sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+24,4%); dệt (+19,23%) do doanh nghiệp mở rộng quy mô và có bổ sung năng lực mới; sản xuất thiết bị điện (+17,27%) do doanh nghiệp mở rộng quy mô; sản xuất, chế biến thực phẩm (+13,51%) trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 14,44% (*chủ yếu là hạt điều*), đặc biệt sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng mạnh (+61,99%) do có bổ sung thêm năng lực mới đã góp phần làm cho ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng khá; may trang phục cũng tăng 11,0%.....

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện (+6,65%) do thời tiết nắng nóng kéo dài trong những tháng đầu năm nên nhu cầu sử dụng điện của hộ gia đình tăng cao, đồng thời sản xuất trên địa bàn tỉnh có xu hướng phục hồi tốt, vì vậy điện dùng cho sản xuất cũng tăng lên. Tăng cao nhất là điện sản xuất khác (*điện bã mía*) tăng 30,33% do giá điện tăng nên doanh nghiệp tăng khối lượng sản xuất; điện thương phẩm cũng tăng cao (+15,99%); riêng điện mặt trời giảm 0,33% do bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào giờ thấp điểm...

+ Những hoạt động dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp là hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 11,70% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 10,74%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 41,41%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 0,08%.

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2024 so với tháng 9/2024	10 tháng 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	98,95	113,40
Chia theo ngành kinh tế cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	106,42	84,49
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,96	113,66
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	99,15	106,65
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	97,08	111,70
Một số ngành công nghiệp cấp 2 chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	99,73	113,51
2. Dệt	99,88	119,23
3. Sản xuất trang phục	104,04	111,00
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	100,72	102,46
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ...	98,35	100,96
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	102,68	114,18

	Tháng 10/2024 so với tháng 9/2024	10 tháng 2024 so với cùng kỳ
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	96,06	130,53
8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,32	97,17
9. Sản xuất và phân phối điện	99,15	106,70
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,08	111,70

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh: trong 10 tháng, đa số các sản phẩm đều tăng khá, cũng có sản phẩm có sản lượng giảm, cụ thể như sau: Đường các loại ước đạt 221.024 tấn tăng cao (+32,60%); Bột mì 1.082.730 tấn (+4,87%); xi măng 871.631 tấn (-2,83%); Gạch các loại 581.085 nghìn viên (+1,27%); giày các loại 66.713 nghìn đôi (+3,27%); Clanke Poolan 887.031 tấn (+11,03%); quần áo các loại 183.060 nghìn cái (+12,26%); vỏ, ruột xe các loại 88.894 nghìn cái (+8,57%); điện thương phẩm 5.500 tr.Kwh (+15,99%); điện sản xuất 1.578 tr.Kw (+0,28%); nước máy sản xuất 11.422 nghìn m³ (+9,73%).

3. Vốn đầu tư phát triển:

Tháng 10/2024, tiến độ thực hiện của các công trình đầu tư công trên địa bàn được đẩy nhanh, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện tháng 10/2024 đạt 478,77 tỷ đồng, tăng 13,64% so với tháng trước.

Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 392,15 tỷ đồng tăng (+13,28%); ngân sách cấp huyện đạt 86,62 tỷ đồng tăng (+15,30%), so với tháng trước; Vốn ngân sách cấp xã trong tháng không phát sinh khối lượng thực hiện.

Một số công trình chủ yếu có giá trị thực hiện tăng cao trong tháng, như: Đường Trường Hòa-Chà là 24.000 triệu đồng, tăng 26,32%; đường liên kết nối vùng N8-787B-ĐT789 đạt 28.000 triệu đồng, tăng 15,7%; nâng cấp mở rộng đường 794 đạt 21.000 triệu đồng, tăng 17,98% so tháng trước;...

Cộng dồn 10 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.108,93 tỷ đồng đạt 73,14% kế hoạch năm, giảm 10,41% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 2.623,98 tỷ đồng bằng 74,32% KH, giảm (-9,73%) trong đó Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 478,64 tỷ đạt 66,44% kế hoạch giảm (-24,50%) so cùng kỳ; nguồn từ xổ số kiến thiết đạt 1.419,11 tỷ giảm (-6,75%). Vốn ngân sách cấp huyện đạt 484,94 tỷ đồng, bằng 67,35% KH, giảm (-13,91%) so với cùng kỳ. Vốn ngân sách cấp xã không phát sinh thực hiện.

4. Giao thông vận tải:

Tháng 10/2024, hoạt động ngành vận tải, bưu chính và chuyển phát trên địa bàn tỉnh không bằng tháng trước do hoạt động cấp treo trong tháng giảm mặc dù tiếp tục có những ưu đãi hấp dẫn nhưng do thời tiết mưa nhiều, và sau dịp nghỉ lễ 2/9 nên nhu cầu đi lại của người dân không cao cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 10/2024 ước đạt 400,49 tỷ đồng, giảm 2,51% so với tháng trước (nhưng vẫn tăng 11,18% so với tháng cùng kỳ), trong đó vận tải hành khách đạt 143,2 tỷ, giảm 6,5% (và tăng 16,13% so tháng cùng kỳ), doanh thu vận tải hàng hoá giảm nhẹ 0,2% so với tháng trước (tăng 9,16% so tháng cùng kỳ).

Cộng dồn 10 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 4.870 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 21,28%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 2.323 tỷ đồng tăng 38,86%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.383,6 tỷ đồng tăng 9,37%. Riêng doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 142,21 tỷ đồng duy trì xấp xỉ so với 10 tháng năm 2023.

Lượng vận tải hành khách tháng 10/2024 ước đạt 2.520 nghìn lượt khách, giảm 8,34% và luân chuyển được 159.958 nghìn lượt khách.km, giảm 2,72% so tháng trước. Lũy kế 10 tháng, vận chuyển hành khách trên địa bàn đạt 32.508 nghìn lượt khách, tăng 22,39%, luân chuyển hành khách đạt 1.604.106 nghìn lượt khách.km, tăng 13,71% so cùng kỳ .

Khối lượng vận tải hàng hóa vận chuyển, ước tháng 10 đạt 1.706 nghìn tấn, giảm 0,31% và luân chuyển được 129.985 nghìn tấn.km, giảm 0,15% so tháng trước. Mười tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước tính đạt 16.893 nghìn tấn, tăng 9,65% và luân chuyển được 1.283.900 nghìn tấn.km, cũng tăng 9,77%.

5. Thương mại dịch vụ

Tháng 10/2024, hoạt động thương mại hàng hóa, với nguồn cung các mặt hàng phong phú, giá cả hầu hết các mặt hàng ổn định, không có biến động lớn. Các hoạt động kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại để hỗ trợ tiêu thụ các mặt hàng nông sản được triển khai đồng bộ, hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”... hoạt động kiểm soát về bình ổn giá, đảm bảo không để xảy ra hiện tượng khan hiếm ảo hoặc tăng giá cục bộ ở một số mặt hàng được tăng cường... góp phần ổn định mức tăng trưởng trong 10 tháng của ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10/2024 ước đạt 8.179,8 tỷ đồng, tuy giảm nhẹ (-0,26%) so tháng trước, nhưng tăng tốt (+ 11,68%) so với cùng tháng năm trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất giảm (-1,3%) so tháng trước và tăng 10,38% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm may mặc giảm (-0,22%) so với tháng trước và tăng 6,65% so với tháng cùng kỳ; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình duy trì ổn định và tăng 3,48% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại giảm 0,78% so tháng trước và tăng 13,46% so tháng cùng kỳ do nhu cầu sử dụng và giá xăng dầu điều chỉnh tăng...

Cộng dồn 10 tháng, tổng mức bán lẻ ước đạt 78.306 tỷ đồng, tăng 11,34% so cùng kỳ, trong đó: nhóm hàng lương thực thực phẩm tăng 10,30%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 2,72%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 3,07%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 48,20%; phương tiện đi lại trừ ô tô (kể cả phụ tùng) tăng 17,17%; xăng, dầu các loại tăng 14,81%; đá quý, kim loại quý tăng 12,0%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 15,88%...

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Tháng 10/2024: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh ước đạt 2.201 tỷ đồng, tăng (+5,71%) so với tháng trước, trong đó hoạt động dịch vụ lưu trú đạt 33,6 tỷ đồng, giảm (-0,75%); hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.172,79 tỷ đồng, giảm (-1,01%); hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 1.611 tr.đ (-0,48%) ; Riêng dịch vụ khác đạt 993,03 tỷ tăng (+15,23%), chủ yếu do hoạt động xổ số tăng cao (+33,86%), do số kỳ phát hành vé số nhiều hơn tháng trước 01 kỳ.

Luỹ kế 10 tháng, doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 21.014 tỷ đồng tăng khá (+10,64%) so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 11.668 tỷ đồng tăng (+11,98%), dịch vụ lưu trú đạt 325,23 tỷ đồng tăng cao (+16,58%); dịch vụ khác đạt 9.003,95 tỷ đồng cũng tăng (+8,74%) ; và du lịch lữ hành đạt 15,63 tỷ đồng cũng tăng (+17,99%) so với cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Tháng 10/2024, giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung lương thực, thực phẩm, rau, quả dồi dào, giá cả không có biến động lớn. Tỉnh vẫn đang tích cực, chủ động triển khai thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu nhằm bình ổn thị trường, không để xảy ra hiện tượng tăng giá bất hợp lý gây bất ổn thị trường.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 tăng 0,04% so với tháng trước; tăng 0,29% so với tháng cùng kỳ và cũng tăng 0,36% so với tháng 12 năm trước; Bình quân 10 tháng so với cùng kỳ năm 2023 CPI tăng 3,44%.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng so với cùng kỳ, trong 11 nhóm hàng hoá, có 09 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 01 nhóm bình ổn, cụ thể mức biến động so với bình quân cùng kỳ như sau:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+6,46%): Trong đó, lương thực (+9,45%), thực phẩm (+4,8%), ăn uống ngoài gia đình (+8,78%).

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và Vật liệu xây dựng (+3,73%) trong đó: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,73% so với bình quân cùng kỳ, trong đó: nhóm nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 8,78% do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; gas và các loại chất đốt khác tăng 7,72%; điện và dịch vụ điện tăng 5,91% do giá điện được điều chỉnh tăng cùng sản lượng điện tiêu thụ nhiều nên giá bình quân luôn ở mức cao.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+5,26%): Tăng chủ yếu do lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 14,12%, chủ yếu bảo hiểm y tế tăng 24,40% (tăng theo lương cơ sở từ 01/7/2024); hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 2,84%, trong đó dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 2,09%; đồ dùng cá nhân tăng 3,41%; hiệu hi tăng 1,12%; dịch vụ vệ sinh môi trường cũng tăng 1,01%.

Có 06 nhóm hàng khác tăng nhưng ở mức thấp hơn: Đồ uống, thuốc lá (+0,51%); May mặc, mũ nón, giày dép (+0,22%); Thiết bị và đồ dùng gia đình

(+0,64%); Giáo dục (+0,42%); Thuốc và dịch vụ y tế (+3,51%); Giao thông giảm (+0,61%).

Còn 02 nhóm: Văn hoá giải trí và du lịch (-0,80%); Bru chính viễn thông, vẫn ổn định, không biến động so với cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, giá vàng bình quân 10 tháng năm 2024 tăng cao (+30,20%); trong khi chỉ số giá USD cũng tăng 6,17% so với cùng kỳ.

7. Thu, chi ngân sách

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 10 ước đạt 1.150 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng 10.563 tỷ đồng, đạt 95,17% dự toán, tăng 12,19% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 8.997 tỷ đồng, đạt 90,88% dự toán, tăng 11,17% cùng kỳ năm trước.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng thu	11.100	10.563	95,17	112,19
I. Thu nội địa	9.900	8.997	90,88	111,17
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	345	244	70,73	91,31
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.473	1.547	105,05	116,54
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.100	1.915	91,20	126,43
4. Hoạt động xổ số	1.900	1.929	101,55	100,84
II. Thu từ hoạt động XNK	1.200	1.566,4	130,53	118,45

Cộng dồn 10 tháng đầu năm, một số khoản thu tăng so cùng kỳ và đã vượt dự toán: Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 1.547 tỷ vượt dự toán năm 5,05% và tăng 16,54%; Thu từ XSKT đạt 1.925 tỷ vượt 1,55% dự toán và tăng 0.84%; thu Xuất nhập vượt 30,53% dự toán và tăng 18,45% so với cùng kỳ. Còn lại khoản khác tăng khá như: Thu từ CTN-NQD (+26,43%); Lệ phí trước bạ (+2,44%); Thuế TNCN (+6,19%); Phí và lệ phí (+22,3%)...

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 10/2024 ước đạt 921,15 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng đạt 8.557,9 tỷ đồng, đạt 76,62% dự toán năm, và tăng 7,56% so cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi chủ yếu là chi thường xuyên với 4.649 tỷ đồng bằng 54,32% dự toán năm, và tăng 15,60% so cùng kỳ. Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 45,32% tổng chi thường xuyên), đạt 2.107 tỷ bằng 77,95% dự toán, tăng 22,43%; chi sự nghiệp y tế 340,4 tỷ đồng bằng 63,43%

dự toán và tăng 37,64%; chi quản lý hành chính 936,4 tỷ đồng, đạt 85,24% dự toán và tăng 17,20% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.637 tỷ đồng đạt 74,7% dự toán và giảm 4,11% so cùng kỳ; Riêng khoản chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 1.225 tỷ, đạt 140,75% dự toán và tăng 5,25% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng chi	11.169	8.557,9	76,62	107,56
I. Chi cân đối NSDP	10.299	7.332,6	71,20	107,96
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.530	2.637	74,70	95,89
2. Chi thường xuyên	6.544,9	4.649,1	71,03	115,60
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	833,3	325	39,02	82,18
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.702,9	2.107,1	77,95	122,43
+ Sự nghiệp y tế	536,6	340,4	63,43	137,64
+ Quản lý hành chính	1.098,5	936,4	85,24	117,20
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	870,5	1.225,3	140,75	105,25

8. Hoạt động ngân hàng

Trong tháng, hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, chấp hành tốt quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước, tình hình huy động vốn và tăng trưởng dư nợ tín dụng, cụ thể:

Về huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 10/2024 ước đạt 71.700 tỷ đồng, tăng 8,0% so đầu năm và tăng 1,1% so với tháng trước; trong đó nguồn vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 5.500 tỷ đồng, giảm 6,9% so đầu năm và chiếm 7,7% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 10 ước đạt 104.700 tỷ đồng, tăng 6,5% so đầu năm và tăng 1,8% so với tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 77.000 tỷ đồng, tăng 5,3% so đầu năm, tăng 1,5% so tháng trước và chiếm 92,8%/tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 27.700 tỷ đồng, tăng 9,7% so đầu năm, tăng 2,8% so với tháng trước và chiếm 27,6%/tổng dư nợ. Nợ xấu chiếm 1,5% tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ 0,83% tháng trước.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 8.411 tỷ, tăng 1,54% so với tháng trước, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 5.438 tỷ, cho vay xuất khẩu 820 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 2.153 tỷ.

9. Tình hình một số Lĩnh vực văn hóa, xã hội

a) Lao động, giải quyết việc làm, và xã hội.

Hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động: Trong tháng 10 đã tư vấn việc làm và học nghề cho 1.293 lao động, (lũy kế đến nay 15.157 lao động đạt 94,73% so với kế hoạch), trong đó: giải quyết việc làm thông qua quỹ quốc gia giải quyết việc làm là 3.580 lao động; việc làm từ phát triển kinh tế - xã hội (làm công ăn lương, tự tạo việc làm trong các thành phần kinh tế) là 11.577 lao động.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài: Trong tháng, chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho 231 lao động (*cấp mới 156, cấp lại 22, gia hạn cho 53*) và có 57 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 188 người lao động nước ngoài.

Công tác dạy nghề: Trong tháng, các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 698 người (trung cấp: 521; sơ cấp 177). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ GDNĐ được 911 người (trung cấp: 147; sơ cấp 764 người). Lưu lượng đang đào tạo 7.879 người (cao đẳng: 820; trung cấp 1.824; sơ cấp: 5.235). Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tính đến ngày 30/9/2024 là 2.351/2.540 người, đạt tỷ lệ 92,56%; đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững được 620 người.

Trong tháng 10 chi trả trợ cấp thường xuyên cho 7.399 đối tượng chính sách, với số tiền 16,465 tỷ đồng (lũy kế 167,513 tỷ đồng). Chi trả trợ cấp 1 lần cho 96 lượt đối tượng với số tiền 1,075 tỷ đồng (lũy kế 707 lượt đối tượng với số tiền 7,387 tỷ đồng).

Cấp thẻ BHYT: người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm là 17.285 thẻ, trong đó người thuộc hộ nghèo 810 thẻ; người thuộc hộ cận nghèo 2.808 thẻ; người thuộc hộ nghèo tính 5.513 thẻ; người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình 8.154 thẻ.

b) Hoạt động y tế.

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch trong tháng 9, một số bệnh đang lưu hành trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

Sốt xuất huyết: Trong tháng ghi nhận 116 ca tăng 30 ca (tăng 34,88%) so với tháng trước (86 ca), Lũy kế từ đầu năm đến nay ghi nhận 549 ca giảm 706 ca (giảm 56,25%) so với cùng kỳ (1.255 ca). Đến hiện tại không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng là 89 ca, tăng 39 ca (tăng 78%) so với tháng trước (50 ca). Lũy kế từ đầu năm đến nay ghi nhận 479 ca giảm 658 ca (giảm 57,87 % so với cùng kỳ (1.137 ca). Đến hiện tại không có ca tử vong.

Sốt phát ban nghi Sởi: Trong tháng ghi nhận 74 ca sốt phát ban nghi sởi (trong đó có 30 ca dương tính với virút sởi), cộng dồn từ đầu năm đến nay 135 ca (53 ca dương tính với virút sởi) tăng 132 ca so với cùng kỳ, không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không có ca ngộ độc. Kiểm tra được 1.343 cơ sở, kết quả có 1.334 cơ sở đạt (với tỷ lệ đạt 99,33%). Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm: Thẩm định 13 cơ sở đạt 13 cơ sở (09 dịch vụ ăn uống, 04 sản xuất); ký cam kết 83 cơ sở, tự công bố 20 cơ sở/ 52 sản phẩm.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 10/2024 (từ ngày 16/9/2023-15/10/2023) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 30 vụ² tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 19 người và bị thương 19 người. So với tháng cùng kỳ, năm 2023 tăng 02 tiêu chí số vụ tăng 06 vụ và số người chết giảm 07 người, riêng số người bị thương tăng 04 người. Cộng dồn 10 tháng năm 2024 đã xảy ra 341 vụ tai nạn giao thông, làm chết 201 người, và 212 người bị thương. Số lũy kế so với cùng kỳ năm trước tăng 02 tiêu chí: số vụ tăng (+87vụ) và số người bị thương cũng tăng (+141người), riêng số người chết giảm (-22 người). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển xe vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ....

d) Hoạt động văn hoá, thể thao:

Trong tháng 10/2024, ngành VH TT & DL đã triển khai, tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như kỷ niệm 79 năm Ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2024) và Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2024); kỷ niệm 79 năm ngày Nam bộ kháng chiến 23/9, Ngày toàn dân phòng cháy và chữa cháy 4/10...

Trong tháng tiếp tục thực hiện phục hồi, bảo tồn, phát huy Nghệ thuật Xoè Thái của đồng bào dân tộc Thái tại xã Long Phước, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu số về dân ca, dân vũ, dân nhạc các dân tộc thiểu số để lưu trữ và phát huy, xúc tiến, giới thiệu, quảng bá hình ảnh của di sản góp phần thúc đẩy phát triển du lịch...

Hoạt động thể thao: Tổ chức được 4 giải thi đấu cấp tỉnh: Giải Vovinam Trẻ và VĐ tỉnh Tây Ninh năm 2024; Giải Karate trẻ và vô địch tỉnh Tây Ninh năm 2024; Giải Bơi các nhóm tuổi tỉnh Tây Ninh năm 2024; Giải Điền kinh Trẻ và VĐ tỉnh Tây Ninh năm 2024. Phối hợp với Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa tổ chức thành công Giải Marathon “TTC AgriS – Power Racing 2024”.

Cử VĐV tham gia 9 giải thi đấu khu vực và quốc gia kết quả đạt 27 Huy chương (7 Vàng; 9 Bạc; 11 Đồng). Tổ chức đào tạo, huấn luyện 206 vận động viên (69 VĐV tuyển, 128 VĐV trẻ, 04 VĐV năng khiếu).

Lĩnh vực du lịch: Xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch, tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số (DTTS) Quảng bá nghệ thuật múa trống Chhay-Dăm trên Tạp chí Heritage và màn hình TVC trên các chuyến bay Vietnam Airlines; Quảng bá hình ảnh du lịch Tây Ninh,

² So với tháng trước (9.2024), số vụ không tăng, giảm duy trì 30 vụ; số người chết giảm 07 người và số người bị thương tăng 04 người.

âm thực đặc sản Tây Ninh trên Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Tạp chí Du lịch Tp. HCM, Tạp chí Du lịch thuộc Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube...

Khách du lịch tháng 10/2024³ tham quan các khu, điểm du lịch đạt 260.000 lượt, tăng 20,4% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch đạt 148 tỷ đồng, tăng 74% so cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng Khách tham quan các khu, điểm du lịch đạt 4.665.000 lượt, tăng 5,9% so cùng kỳ, đạt 84,8% so kế hoạch; tổng doanh thu du lịch đạt 2.492 tỷ đồng, tăng 41% so cùng kỳ, đạt 108,4% so kế hoạch.

e) Thiệt hại thiên tai:

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ thiên tai, làm 03 nhà bị hư hại, diện tích lúa bị thiệt hại 6,6 ha, ngập 19,3 ha cây ăn quả (bưởi, măng cầu, nhãn, sầu riêng), ... với tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 459 triệu đồng. Lũy kế 10 tháng năm 2024, xảy ra 21 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người, làm 39 nhà bị hư hại, ngập 97,78 ha lúa, tốc mái 01 nhà kho của công ty, ngập 19,3 ha cây ăn quả, ... Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 1.531,5 triệu đồng;

Lũy kế 10 tháng so cùng kỳ năm trước, số vụ thiên tai tăng 10 vụ, số nhà bị sập giảm 5 căn, số nhà bị hư hại giảm 79 căn, diện tích lúa bị thiệt hại tăng 97,78 ha,... Tổng giá trị thiệt hại giảm 1.386 triệu đồng.

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng 10/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ nổ nào, cũng không xảy ra các vấn đề nổi cộm về môi trường ở địa phương, nhưng có xảy ra 02 vụ cháy ước thiệt hại về tài sản khoảng 50 triệu đồng, không có thiệt hại về người.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP và KV;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang

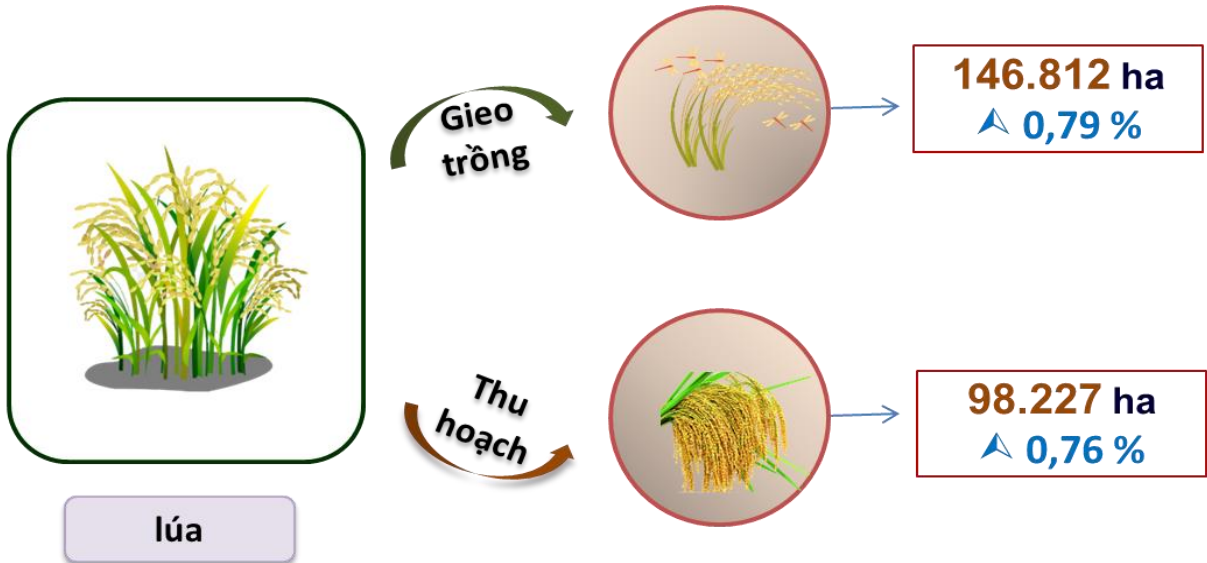
³ Số liệu từ báo cáo số 363/BC-SVHTTDL ngày 15/10/2024 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.







TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

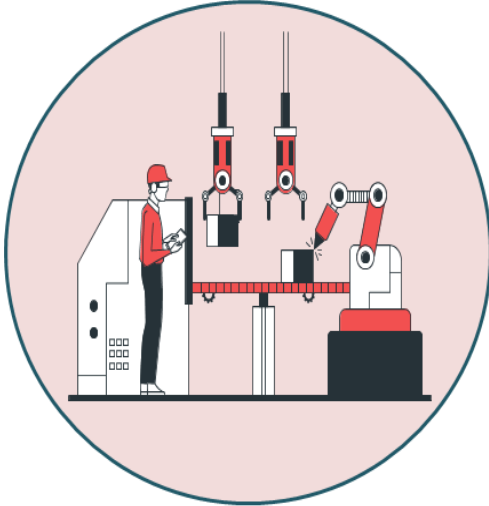


Diện tích một số cây chủ yếu (ha)

		Diện tích gieo trồng	Diện tích thu hoạch
	Ngô	5.406 ↑ 9,15 %	4.392 ↑ 14,63 %
	Mía trồng mới	7.651 ↑ 6,64 %	0
	Đậu phộng	2.910 ↓ 1,95 %	2.596 ↓ 1,31 %
	Rau, đậu các loại	21.846 ↓ 2,27 %	16.591 ↓ 1,42 %

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

▲ 13,40 %



IIP CÔNG NGHIỆP

Khai khoáng

15,51%

Chế biến chế tạo

13,66%





Sản xuất và
phân phối điện

6,65%

Cung cấp nước và xử
lý rác thải, nước thải

11,70%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

TỔNG SỐ (Tỷ đồng)	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
99.320	78.306	11.994	9.020
▲ 11,19 %	▲ 11,34 %	▲ 12,10 %	▲ 8,75 %

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận chuyển
32.508 nghìn HK **↑ 22,39%**

Luân chuyển
1.604.106 nghìn lượt HK.km **↑ 13,71 %**

Doanh thu
2.323 tỷ đồng **↑ 38,86 %**

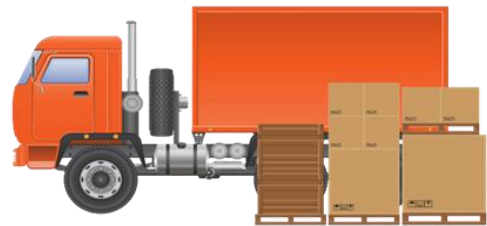


Hành khách

Vận chuyển
16.893 nghìn tấn **↑ 9,65 %**

Luân chuyển
1.283.900 nghìn tấn.km **↑ 9,77 %**

Doanh thu
2.384 tỷ đồng **↑ 9,37 %**



Hàng hóa

CHỈ SỐ GIÁ

+0,29%

CPI tháng 10
so với cùng kỳ

+0,36%

CPI tháng 10
so với tháng 12
năm trước

+0,04%

CPI tháng 10
so với tháng trước

+3,44%

CPI bình quân 10 tháng
so với cùng kỳ



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 10 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<i>Ha</i>			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	145.664	146.812	100,79
Lúa đông xuân	47.685	48.226	101,13
Lúa hè thu	50.077	50.695	101,23
Lúa mùa	47.902	47.892	99,98
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	4.953	5.406	109,15
Khoai lang	4	-	-
Mía	7.175	7.651	106,64
Lạc (đậu phộng)	3.016	2.910	98,05
Rau, đậu các loại	22.097	21.486	97,23
Diện tích thu hoạch cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	47.685	48.226	101,13
Lúa hè thu	49.769	49.971	100,40
Lúa mùa	29	31	106,16
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	3.831	4.392	114,63
Khoai lang	1	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	2.630	2.596	98,69
Rau, đậu các loại	16.830	16.591	98,58

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 9 năm 2024 so với tháng 9 2023	Ước tính tháng 10 2024 so với tháng 9 2024	Ước tính tháng 10 2024 so với tháng 10 2023	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	113,66	98,95	114,67	113,40
Khai khoáng	89,17	106,42	85,88	84,49
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	89,17	106,42	85,88	84,49
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,95	98,96	115,04	113,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,97	99,73	115,63	113,51
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	120,01	99,88	122,27	119,23
Sản xuất trang phục	107,97	104,04	106,25	111,00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,47	100,72	105,39	102,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	130,75	98,35	143,09	100,96
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,15	102,68	101,27	114,18
In, sao chép bản ghi các loại	100,69	96,11	102,92	102,00
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,50	107,33	98,82	95,39
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	190,46	79,56	131,26	98,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	131,83	96,06	115,70	130,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,48	100,32	103,56	97,17
Sản xuất kim loại	133,05	104,12	135,74	126,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,50	99,96	118,19	100,87
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	56,23	105,21	100,61	78,80
Sản xuất thiết bị điện	122,85	102,31	122,65	117,27
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	156,30	94,45	133,90	95,70
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	80,47	70,92	110,54	70,73
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	129,82	100,42	121,29	124,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99,75	100,49	106,91	106,93
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,26	99,15	105,22	106,65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,52	97,08	108,93	111,70
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,40	94,75	108,11	110,74
Thoát nước và xử lý nước thải	163,46	96,73	157,49	141,41
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,31	98,06	90,71	100,08
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 2024	Ước tính tháng 10 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2024	Tháng 10 2024 so với tháng 10 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bột mì	Tấn	117.351	118.116	1.082.730	101,74	104,87
Đường các loại	Tấn	34.104	34.090	221.024	199,82	132,60
Giày các loại	1000 đôi	6.793	6.848	66.713	104,49	103,27
Gạch các loại	1000 viên	58.764	58.965	581.085	99,69	101,27
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	9.278	9.242	88.894	123,46	108,57
Muối ốt	Tấn	92	93	917	110,71	103,73
Bánh trắng	Tấn	1.272	1.273	12.722	100,71	101,01
Quần áo các loại	1000 cái	18.187	18.757	183.060	114,84	112,26
Xi măng	Tấn	81.142	81.402	871.631	103,56	97,17
Clanke Poolan	Tấn	93.473	89.500	887.031	106,00	111,03
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	559	558	5.500	105,41	115,99
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.151	1.092	11.422	106,85	109,73
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.877	7.832	78.848	97,58	103,85
Điện sản xuất	Triệu Kwh	146	144	1.578	106,26	100,28

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 2024	Ước tính tháng 10 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 10 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 10 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước(%)
TỔNG SỐ	421.294	478.769	3.108.932	73,14	89,59
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	346.170	392.150	2.623.989	74,32	90,27
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	95.860	112.570	726.236	79,80	112,67
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>52.790</i>	<i>58.640</i>	<i>361.894</i>	<i>65,80</i>	<i>101,73</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	55.790	62.750	478.638	66,44	75,50
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	194.520	216.830	1.419.115	74,69	93,25
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	75.124	86.619	484.943	67,35	86,09
Vốn cân đối ngân sách huyện	75.124	86.619	484.943	67,35	86,09
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>43.115</i>	<i>48.412</i>	<i>271.622</i>	<i>54,32</i>	<i>71,87</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 9 2024	Ước tính tháng 10 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2024	Tháng 10 2024 so với tháng 10 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.201.083	8.179.806	78.306.228	111,68	111,34
Lương thực, thực phẩm	2.941.906	2.903.647	27.926.123	110,38	110,30
Hàng may mặc	386.015	385.180	3.730.916	106,65	104,86
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	542.715	545.300	5.320.311	103,48	102,72
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	76.533	77.132	750.087	105,12	103,07
Gỗ và vật liệu xây dựng	922.826	935.039	8.959.367	111,11	113,25
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	111.011	111.862	987.379	145,38	148,20
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	430.422	431.180	4.057.318	119,02	117,17
Xăng, dầu các loại	1.180.676	1.171.497	11.157.675	113,46	114,81
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	189.803	190.087	1.785.137	115,04	110,73
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.046.109	1.055.642	10.062.444	113,85	112,00
Hàng hóa khác	194.642	193.675	1.888.387	109,24	108,42
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	178.423	179.564	1.681.083	120,43	115,88

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 9 2024	Ước tính tháng 10 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2024	Tháng 10 2024 so với tháng 10 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.082.063	2.201.035	21.013.698	114,93	110,64
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.218.633	1.206.392	11.994.107	109,08	112,10
Dịch vụ lưu trú	33.854	33.601	325.231	120,66	116,58
Dịch vụ ăn uống	1.184.779	1.172.791	11.668.876	108,78	111,98
Du lịch lữ hành	1.618	1.611	15.633	111,31	117,99
Dịch vụ khác	861.812	993.032	9.003.959	122,95	108,74

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,53	100,29	100,36	100,04	103,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,72	100,31	99,91	100,01	106,46
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	136,69	100,47	98,84	100,04	109,45
Thực phẩm	122,53	100,20	100,12	100,01	104,80
Ăn uống ngoài gia đình	135,65	100,51	100,02	100,00	108,78
Đồ uống và thuốc lá	107,92	100,00	100,00	100,00	100,51
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,00	100,00	100,00	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng	123,78	100,67	100,69	99,73	103,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	100,00	100,00	100,00	100,64
Thuốc và dịch vụ y tế	108,42	107,10	107,10	100,00	103,51
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,78	109,16	109,16	100,00	104,48
Giao thông	104,01	96,33	98,11	100,59	100,61
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,00	100,00	100,00	100,42
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,88	100,00	100,00	100,00	100,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,00	100,00	100,00	99,97
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,12	105,30	105,17	100,00	105,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	212,45	144,60	134,48	105,60	130,20
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,91	102,69	102,27	100,32	106,17

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Ước tính tháng 10 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2024	Tháng 10/2024 so với tháng 9/2024 (%)	Tháng 10/2024 so với tháng 10/2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	400.489	4.869.993	97,49	111,18	121,28
Vận tải hành khách	143.203	2.323.096	93,50	116,13	138,86
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	80	812	97,79	108,61	106,88
Đường bộ	143.123	2.322.284	93,49	116,14	138,88
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	240.898	2.383.604	99,80	109,16	109,37
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	240.898	2.383.604	99,80	109,16	109,37
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.268	142.212	100,89	100,79	99,99
Bưu chính, chuyển phát	2.120	21.081	100,36	101,63	101,19

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 10 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2024	Tháng 10/2024 so với tháng 9/2024 (%)	Tháng 10/2024 so với tháng 10/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.520	32.508	90,66	109,11	122,39
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	59	97,64	110,11	101,32
Đường bộ	2.515	32.448	90,65	109,11	122,44
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	159.958	1.604.106	97,28	106,70	113,71
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	68	98,07	111,56	111,88
Đường bộ	159.951	1.604.038	97,28	106,70	113,71
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.706	16.893	99,69	110,98	109,65
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.706	16.893	99,69	110,98	109,65
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	129.985	1.283.900	99,85	111,35	109,77
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	129.985	1.283.900	99,85	111,35	109,77
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 10 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2024	Tháng 10/ 2024 so với tháng 9/2024 (%)	tháng 10/ 2024 so với tháng 10/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	30	341	100,00	83,33	134,25
Đường bộ	30	341	100,00	83,33	134,25
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	19	201	73,08	73,08	90,13
Đường bộ	19	201	73,08	73,08	90,13
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	19	212	126,67	118,75	298,59
Đường bộ	19	212	126,67	118,75	298,59
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	19	-	200,00	271,43
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	50,0	162,45	-	5,00	2,64

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 10/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	1.150.000	10.563.749	95,17	112,19
I Thu nội địa	9.900.000	1.000.000	8.997.367	90,88	111,17
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	26.000	244.003	70,73	91,31
1.1 Thu từ DNNN trung ương	280.000	19.000	187.036	66,80	85,39
1.2 Thu từ DNNN địa phương	65.000	7.000	56.967	87,64	118,23
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	173.000	1.547.366	105,05	116,54
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	220.300	1.915.143	91,20	126,43
4 Lệ phí trước bạ	455.000	35.000	334.055	73,42	102,44
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	2.500	20.425	102,13	100,05
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	90.000	1.001.327	81,41	106,19
7 Thuế bảo vệ môi trường	415.000	35.000	347.720	83,79	112,36
8 Thu phí, lệ phí	451.000	41.000	496.479	110,08	122,30
9 Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	50.000	663.715	63,21	98,16
10 Thu tiền thuê đất	200.000	50.000	190.004	95,00	145,14
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	2.000	22.208	100,95	112,16
12 Thu khác ngân sách	235.000	25.100	279.658	119,00	119,19
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	1.736	86,80	120,30
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	4.071	203,55	153,68
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.900.000	250.000	1.929.457	101,55	100,84
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	150.000	1.566.382	130,53	118,45

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 10/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.584	921.151	8.557.978	76,62	107,56
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.299.041	789.090	7.332.672	71,20	107,96
I Chi đầu tư phát triển	3.530.122	269.660	2.636.904	74,70	95,89
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	3.530.122	268.660	2.506.304	71,00	101,38
2 Ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	1.000	130.600	-	47,05
II Chi thường xuyên	6.544.897	494.430	4.649.107	71,03	115,60
1 Chi sự nghiệp kinh tế	833.354	60.010	325.192	39,02	82,18
2 Sự nghiệp môi trường	136.026	11.050	60.940	44,80	93,77
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	220.510	2.107.088	77,95	122,43
4 Chi sự nghiệp Y tế	536.647	29.570	340.379	63,43	137,64
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	113.942	8.990	82.191	72,13	112,66
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	76.409	6.030	43.604	57,07	194,15
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.124	3.260	27.260	69,67	136,71
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	2.830	15.077	43,02	94,33
9 Chi đảm bảo xã hội	497.168	33.930	396.005	79,65	109,18
10 Chi quản lý hành chính	1.098.525	83.300	936.415	85,24	117,20
11 Chi An ninh quốc phòng	414.540	34.550	307.441	74,16	107,44
12 Chi khác ngân sách	61.119	400	7.516	12,30	54,91
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	213.870	25.000	42.845	20,03	253,07
V Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.052	-	-	-	-
VI Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	-	492	44,72	144,84
VII Chi trả nợ gốc	-	-	3.324	-	107,63
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	870.543	132.061	1.225.306	140,75	105,25